

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



TRƯƠNG THÀNH LUÂN

**CÁC ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC
CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI THEO
PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế.

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ - NĂM 2018

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Đặng Công Cường**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp
tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	7
1. Tính cấp thiết của đề tài	7
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	8
3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn	9
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn	9
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	10
6. Những điểm mới của luận văn	10
7. Kết cấu luận văn	11
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI	12
1.1. Một số vấn đề chung về hợp đồng thương mại	12
1.1.1. Khái niệm hợp đồng và hợp đồng thương mại	12
1.1.1.1 Khái niệm hợp đồng	12
1.1.1.2. Khái niệm hợp đồng thương mại	12
1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại	12
1.2. Khái niệm hiệu lực của hợp đồng thương mại và khái niệm điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	12
1.3. Các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	12
1.3.1. Điều kiện về năng lực chủ thể	12
1.3.1.1. Điều kiện về năng lực pháp luật của chủ thể hợp đồng ...	12
1.3.1.2. Điều kiện về năng lực hành vi của chủ thể	13
1.3.2. Điều kiện về tính tự nguyện	13
1.3.3. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật (hoặc luật) và không trái với đạo đức xã hội (hoặc trật tự công cộng)	13
1.3.3.1. Mục đích của hợp đồng thương mại không được vi phạm điều cấm của pháp luật, hoặc luật (một loại nguồn của pháp luật)	13
1.3.3.2. Mục đích của hợp đồng thương mại không được trái với đạo đức xã hội	14
1.3.4. Điều kiện về hình thức của hợp đồng thương mại nếu luật quy định hình thức là yếu tố có hiệu lực của hợp đồng thương mại	14
1.4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xác lập điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	14
1.4.1. Bảo đảm hợp đồng thương mại thực sự là kết quả chứa đựng ý chí đích thực của các bên và phục vụ lợi ích cho các bên	14
1.4.2. Bảo đảm việc tìm kiếm, trao đổi lợi ích trong lĩnh vực thương mại trên cơ sở tôn trọng pháp luật và giá trị khác	15

1.4.3. Bảo đảm cho hợp đồng thương mại là phương tiện thực hiện quyền tự do của con người	15
1.4.4. Góp phần minh bạch hóa thông tin về tài sản cho thị trường và giảm thiểu tranh chấp, và khả năng chứng minh trong giải quyết tranh chấp.....	15
1.5. Các nguyên tắc của pháp luật điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	15
1.5.1. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng.....	15
1.5.2. Nguyên tắc đảm bảo cân bằng lợi ích - rebus sic stantibus (nguyên tắc nguyên trạng bất biến)	16
1.5.3. Đánh giá hai nguyên tắc điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	16
1.6. Nguồn luật điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại ở Việt Nam.....	16
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	16
Chương 2. ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN.....	17
2.1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam.....	17
2.1.1. Điều kiện về năng lực chủ thể của hợp đồng thương mại.....	17
2.1.2. Điều kiện về tính tự nguyện của hợp đồng thương mại	17
2.1.2.1. Hợp đồng xác lập do nhầm lẫn nghĩa là không tự nguyện	17
2.1.2.2. Hợp đồng xác lập do bị lừa dối sẽ không bảo đảm điều kiện tự nguyện.....	17
2.1.2.3. Hợp đồng thương mại được xác lập do đe dọa, cưỡng ép.	17
2.1.3. Điều kiện mục đích và nội dung của hợp đồng thương mại không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội	17
2.1.4. Hình thức hợp đồng thương mại phải tuân thủ đúng luật, nếu luật quy định hình thức của hợp đồng thương mại là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	18
2.1.5. Xảy ra điều kiện có hiệu lực mà các bên thỏa thuận.....	18
2.1.6. Bảo đảm hợp đồng chính không bị vô hiệu.....	18
2.2. Những hạn chế của pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện ...	18
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	19
Chương 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI.....	20

3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	20
3.1.1. Sửa đổi cấu trúc, diễn đạt lại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015	20
3.1.2. Bổ sung thêm điều kiện có hiệu lực tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2017	20
3.1.3. Hoàn thiện lại Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015.....	20
3.1.4. Cần xây dựng để bổ sung khái niệm “tự nguyện” trong Bộ luật dân sự năm 2015 nhằm bảo đảm áp dụng có hiệu quả trong việc xác định điều kiện về tính tự nguyện của hợp đồng thương mại	21
3.2. Nhóm các giải pháp nâng cao hiệu quả trong thực tiễn thực hiện pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng	21
3.2.1. Chánh án ban hành án lệ, hoặc Hội đồng thẩm phán ban hành Nghị quyết hướng dẫn xác định điều kiện thiếu năng lực pháp luật khi giao kết hợp đồng thương mại	21
3.2.2. Hướng dẫn tòa án địa phương về cách thức xác định điều kiện về hình thức đối với từng nội dung của hợp đồng thương mại	21
3.2.3 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao cần giải thích cho các tòa địa phương về ảnh hưởng của hình thức hợp đồng thương mại, tới hiệu lực của hợp đồng thương mại	22
3.2.4 Tổ chức quán triệt và thống nhất việc xác định luật là nguồn duy nhất điều chỉnh về hình thức của hợp đồng	22
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	22
PHẦN KẾT LUẬN	23

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hợp đồng thương mại đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế là pháp lý chủ yếu để cá nhân, tổ chức trao đổi hàng hóa trong xã hội. Đó là cách nói để thấy được sự phổ biến và vai trò không thể thiếu của hợp đồng thương mại đối với nền kinh tế của bất cứ một quốc gia nào.

Ở mỗi quan hệ giữa các chủ thể với nhau, hợp đồng thương mại là phương tiện trao đổi giữa các chủ thể, trong đó phần lớn là giữa những thương nhân với nhau. Cùng với đó, nó cũng là phương tiện thực hiện quyền tự do trong xã hội dân chủ. Do vậy, hành lang pháp lý về hợp đồng thương mại luôn được các hệ thống pháp luật quan tâm, thường xuyên nghiên cứu và hoàn thiện để không làm kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Trong hành lang pháp lý đó, điều chỉnh về các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại là vấn đề tối quan trọng. Nó cũng là công cụ của nhà nước ngăn ngừa những hành vi lợi dụng tự do thương mại để xâm phạm trật tự công cộng, lợi ích Nhà nước, lợi ích cộng đồng và của người ngay tình khác.

Tuy vậy, nhưng xác lập các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại như thế nào để không ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế và quá trình hội nhập quốc tế, cũng luôn là một yêu cầu cấp thiết đặt ra.

Việt Nam cũng là một trong các quốc gia sớm ý thức được tầm quan trọng của những vấn đề trên, và đặt ra yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng, với mức độ tương thích pháp luật ngày càng cao, tất yếu cũng sẽ phải quan tâm hoàn thiện vấn đề pháp lý nêu trên.

Với sự ra đời của Hiến pháp năm 2013, Việt Nam đã cam kết bảo đảm các quyền tự do nói chung và quyền tự do hợp đồng nói riêng, cho mọi người. Bên cạnh đó, với sự ra đời của hàng loạt đạo luật và các văn bản dưới luật có liên quan như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014, Luật Nhà ở năm 2014, Luật Công chứng năm 2013, Luật Đất đai năm 2014,....

Tuy vậy, vấn đề điều kiện có hiệu lực của hợp đồng liên quan đến rất nhiều luật. Do vậy, sự thay đổi của các lĩnh vực vừa nêu chưa bảo đảm những yêu cầu đặt ra.

Pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại vẫn tồn tại sự chông chéo, mâu thuẫn, thiếu logic và minh bạch. Do vậy, trong thực tiễn áp dụng, vẫn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập và lúng túng. Từ những hạn chế và bất cập đó, chúng ta cần có công trình nghiên cứu,

đánh giá bao quát, toàn diện vấn đề này để cung cấp thêm những cơ sở lý luận nhất định cho quá trình hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng.

Từ những phân tích ở trên cho thấy, việc nghiên cứu các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại có tính cấp thiết rất cao. Một mặt, nó góp phần bổ sung vào cơ sở lý luận cho vấn đề này. Mặt khác, nó giải quyết những yêu cầu bức xúc từ đời sống thực tế. Mặt khác nữa, sẽ góp phần tham khảo cho quá trình hoàn thiện pháp luật về vấn đề này. Do vậy, học viên lựa chọn đề tài **“Các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam”** để làm luận văn thạc sỹ luật học, chuyên ngành luật kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Nghiên cứu vấn đề có liên quan đến đề tài hiện nay có các công trình sau đây:

1. Lê Thị Bích Thọ (2002), *Hợp đồng kinh tế vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng kinh tế vô hiệu*, Luận án Tiến sỹ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội;

2. Nguyễn Văn Cường (2005), *Giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu*, Luận án TS Luật học, ĐH Luật Hà Nội, Hà Nội;

3. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân luật - lược khảo*, Quyển II “Nghĩa vụ và khế ước”, Phần thứ nhất: Nguồn gốc của nghĩa vụ, Nxb. Bộ QGGD, Sài Gòn;

4. Nguyễn Mạnh Bách (1995), *Pháp luật về hợp đồng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội;

5. Nguyễn Ngọc Khánh (2005), *Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội;

6. Nguyễn Thị Mơ (Cb) (2006), *Cẩm nang pháp luật về giao kết hợp đồng thương mại điện tử*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội;

7. Đỗ Văn Đại (2008), *Luật Hợp đồng Việt Nam – Bản án và Bình luận bản án*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội;

8. Đinh Văn Thanh (1996), *Hiệu lực và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng*, Luật học, số Chuyên đề về Bộ luật Dân sự;

9. Phạm Duy Nghĩa (2003), *Điều chỉnh thông tin bất cân xứng và quản lý rủi ro trong pháp luật hợp đồng Việt Nam*, trong quyển “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật hợp đồng ở Việt Nam hiện nay, Nguyễn Như Phát & Lê Thị Thu Thủy (Cb), Nxb. CAND, Hà Nội;

10. Phạm Công Lạc (2004), *Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng*, Báo Pháp luật Việt Nam, Số chuyên đề 01 tháng 11.

Có thể nói, các công trình nghiên cứu trên sẽ là những tài liệu nghiên cứu rất quý báu để học viên tham khảo. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chỉ nghiên cứu về vấn đề pháp lý về hợp đồng nói chung, mà chưa có điều kiện để nghiên cứu sâu, toàn diện vấn đề điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

Do đó, bằng luận văn này, học viên kế thừa những công trình đã công bố, phát triển nghiên cứu sâu sắc hơn về vấn đề điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu những vấn đề về phương diện lý luận có liên quan đến điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại. Trên cơ sở đó, phân tích đánh giá các quy định hiện hành của Việt Nam và thực tiễn áp dụng về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại. Từ đó, sẽ đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật hiện hành và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại trên thực tế.

3.2. Nhiệm vụ của đề tài

Đề tài có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề sau đây:

- Làm rõ khái niệm hợp đồng thương mại, đặc điểm của hợp đồng thương mại,
- Làm rõ khái niệm điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại;
- Làm rõ các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại và ý nghĩa của việc xác lập các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại
- Tổng hợp các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại;
- Đánh giá, đưa ra những hạn chế, vướng mắc của pháp luật Việt Nam và thực tiễn áp dụng pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại;
- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định đó.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận văn

Nghiên cứu các lý thuyết, quan điểm về hiệu lực của hợp đồng nói chung, hợp đồng thương mại nói riêng;

Nghiên cứu chính sách, quan điểm của pháp luật Việt Nam về hợp đồng thương mại, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại;

Nghiên cứu pháp luật dân sự, pháp luật thương mại của Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại;

Nghiên cứu thực trạng thực hiện pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại trong ký kết, thực hiện và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại;

4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận văn

- Thời gian: Từ năm 2006 đến 2017

- Không gian: Ở Việt Nam

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

5.2. Phương pháp nghiên cứu của luận văn

Đề tài chú trọng sử dụng phương pháp lô gích pháp lý, phương pháp lịch sử và phương pháp so sánh pháp luật để làm rõ mối quan hệ giữa quy định về hiệu lực của hợp đồng trong phần chung Bộ luật dân sự với các quy định về hiệu lực của các hợp đồng thương mại, và với các quy định về hiệu lực của hợp đồng trong các luật chuyên ngành. Trong một số vấn đề cụ thể (thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi) và có so sánh với pháp luật hợp đồng của một số nước như Pháp, Đức, Nga, Nhật...

Đề tài pháp khảo sát đánh giá thực tiễn để tìm hiểu thêm quan điểm của các luật gia làm công tác thực tiễn pháp lý, qua đó góp phần làm rõ thêm thực trạng áp dụng các quy định về hiệu lực của hợp đồng trong việc giải quyết tranh chấp về hiệu lực của hợp đồng tại Việt Nam từ khi Bộ luật dân sự 1995 được ban hành đến nay.

Cách nghiên cứu vấn đề theo xuyên suốt nhằm làm rõ toàn bộ các nội dung pháp lý liên quan tới điều kiện có hiệu lực hợp đồng trong mối quan hệ biện chứng từ khi giao kết, xác lập, thực hiện hợp đồng đến khi sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, và từ những quy định mang tính nguyên tắc chung cho đến ngoại lệ của nguyên tắc hiệu lực hợp đồng. Mặt khác, trong mỗi vấn đề, tác giả cũng sử dụng cách thức truyền thống là đi từ nghiên cứu lý thuyết cơ bản cho đến thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng, và cuối cùng là các kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

6. Những điểm mới của luận văn

Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong luận văn có một số điểm mới sau đây:

Một là, đề tài đã xây dựng khái niệm điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

Hai là, tổng hợp và phân tích được các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, ở góc độ lý luận.

Ba là, phân tích và chỉ ra được 2 nguyên tắc có tính chất căn bản chi phối xu hướng điều chỉnh của pháp luật đối với điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại và đánh giá ưu điểm hạn chế của chúng.

Bốn là, đưa ra và làm rõ được điều kiện có hiệu lực theo sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thương mại hiện đang được điều chỉnh bởi một chế định riêng là giao dịch có điều kiện thực chất là một điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

Năm là, đưa ra được một số bất cập, hạn chế có tính mới, như thiếu sự phân định các trường hợp vô hiệu hợp đồng thương mại. Đồng thời, đề tài đề xuất một số giải pháp rất mới.

7. Kết cấu luận văn

Luận văn có 3 phần: Phần mở đầu, phần nội dung, phần kết luận.

Trong phần nội dung của đề tài được chia làm 3 chương. Chương 1: Những vấn đề lý luận về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại. Chương 2: Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam và thực tiễn áp dụng. Chương 3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

1.1. Một số vấn đề chung về hợp đồng thương mại

1.1.1. Khái niệm hợp đồng và hợp đồng thương mại

Với mục tiêu là làm rõ khái niệm “điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại”, tác giả luận văn sẽ làm rõ trước hết các khái niệm “hợp đồng”, “hợp đồng thương mại”. Trên cơ sở tiếp cận từ cái chung đến cái cụ thể.

1.1.1.1 Khái niệm hợp đồng

Ở góc độ lý luận, khái niệm hợp đồng hiện đang được nhiều hệ thống pháp luật quan niệm khác nhau.

1.1.1.2. Khái niệm hợp đồng thương mại

Luật Thương mại năm 2005 của Việt Nam là đạo luật chuyên ngành, điều chỉnh về “hoạt động thương mại”, và đạo luật này không hề có định nghĩa về hợp đồng thương mại.

1.1.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại

Xuất phát từ khái niệm hợp đồng thương mại đã được nêu ở phần trên thì hợp đồng thương mại có những đặc điểm sau:

1.2. Khái niệm hiệu lực của hợp đồng thương mại và khái niệm điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Nói đến hợp đồng nói chung, trong đó có hợp đồng thương mại, không thể không nói đến hiệu lực của nó. Nếu một sự thỏa thuận mà không có hiệu lực, nghĩa là mục đích các bên trong việc trao đổi lợi ích sẽ không đạt được, bởi vì sự tồn tại của hợp đồng không tác động chuyển biến đến thực tế xã hội. Sự tồn tại một thỏa thuận như thế chỉ có thể làm mất thời gian của các bên mà không có ý nghĩa cho việc trao đổi lợi ích trong cuộc sống.

1.3. Các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Như đã nêu ở trên, để bảo đảm phát huy vai trò tích cực của hợp đồng, hệ thống pháp luật nước nào cũng xác lập các điều kiện có hiệu lực đối với hợp đồng thương mại. Các điều kiện này bao gồm

1.3.1. Điều kiện về năng lực chủ thể

1.3.1.1. Điều kiện về năng lực pháp luật của chủ thể hợp đồng

Một cách hiểu phổ biến nhất, năng lực pháp luật là khả năng của một đối tượng nào đó được trao quyền và buộc thực hiện những nghĩa vụ pháp lý nhất định. Như vậy, năng lực pháp luật của người đối tượng thường là yếu tố về mặt hình thức, phản ánh tư cách của họ trong việc có

được tham gia vào một loại hợp đồng nhất định nào đó hay không. Nói là yếu tố về mặt hình thức bởi, năng lực pháp luật chỉ nhắc đến loại đối tượng nào đó mà chưa đề cập đến khả năng thực tế của đối tượng đó trong việc thực hiện được quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định.

1.3.1.2. Điều kiện về năng lực hành vi của chủ thể

Khi có năng lực pháp luật trong lĩnh vực thương mại, có nghĩa là đối tượng đó thuộc diện những người được pháp luật cho phép tham gia hợp đồng thương mại, nhưng không có nghĩa là đủ điều kiện để tham gia hợp đồng thương mại. Điều kiện về năng lực hành vi của chủ thể phản ánh khả năng của đối tượng có thể bằng hành vi của mình để thực hiện được các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định. Khi hội đủ được điều kiện thứ hai này, một đối tượng mới được coi là có khả năng thực thi các quyền và nghĩa vụ trên thực tế.

1.3.2. Điều kiện về tính tự nguyện

Để bảo đảm hợp đồng thương mại là “sự thỏa thuận của các bên”, pháp luật của các nước trên thế giới đều xác lập một trong các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, đó là các bên tham gia phải hoàn toàn tự nguyện. Hoàn toàn tự nguyện có nghĩa là không bị ép buộc, không bị đe dọa, hoặc không trong những trường hợp khác ảnh hưởng đến sự tự do biểu đạt của chủ thể. Khi quyết định giao kết hợp đồng, họ phải đạt được môi trường tự do về mặt hành động. Nếu có bất cứ một lý do nào ảnh hưởng đến sự tự do quyết định của chủ thể, sẽ ảnh hưởng đến tính tự nguyện của chủ thể.

1.3.3. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật (hoặc luật) và không trái với đạo đức xã hội (hoặc trật tự công cộng)

Về mặt lý luận, các hệ thống pháp luật trên thế giới đều đặt ra yêu cầu đối với hợp đồng thương mại, đó là mục đích và nội dung của hợp đồng không được vi phạm điều cấm của pháp luật (hoặc luật, một loại nguồn của pháp luật nói chung), đồng thời không được trái với đạo đức xã hội (hoặc trật tự công cộng).

1.3.3.1. Mục đích của hợp đồng thương mại không được vi phạm điều cấm của pháp luật, hoặc luật (một loại nguồn của pháp luật)

Mặc dù, các bên trong hợp đồng có quyền tự do thỏa thuận, pháp luật về hợp đồng thương mại của các nước trên thế giới cũng đặt ra giới hạn về tự do thỏa thuận đó. Một trong những yếu tố giới hạn lại nội dung của hợp đồng thương mại, đó là những điều cấm của pháp luật nói chung, hoặc luật nói riêng.

1.3.3.2. Mục đích của hợp đồng thương mại không được trái với đạo đức xã hội

Mỗi xã hội có quan niệm của mình về đạo đức, nên không có đạo đức chung mà chỉ có đạo đức xã hội. Phạm trù “đạo đức” khá trừu tượng và không phải là bất biến, đôi khi phụ thuộc rất lớn vào nhận thức chủ quan của mỗi người. Cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, vấn đề như thế nào là hợp đồng trái ‘đạo đức xã hội’, hiện vẫn còn nhiều tranh cãi. Có quan điểm cho rằng, qui phạm đạo đức là loại qui phạm vừa mang tính chủ quan của mỗi người, vừa mang tính xã hội và tính giai cấp sâu sắc. Bên cạnh đó, đạo đức còn mang tính dân tộc và tính hiện đại. Trong xã hội hiện đại, quan niệm xã hội về đạo đức đã được nâng lên một tầm cao mới¹.

1.3.4. Điều kiện về hình thức của hợp đồng thương mại nếu luật quy định hình thức là yếu tố có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Về mặt lý luận, hình thức của hợp đồng là dạng vật chất, chứa đựng, sự thỏa thuận, mà không phải bản thân sự thỏa thuận. Nhiều nước trên thế giới coi hình thức của hợp đồng bao gồm các dạng như: lời nói; hành vi cụ thể; văn bản; văn bản có công chứng, hoặc chứng thực; đăng ký.

1.4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xác lập điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng nói chung và của hợp đồng thương mại nói riêng, được pháp luật xác lập thông qua các cơ chế pháp lý riêng, mang bản sắc riêng của mỗi nước.

So với các hợp đồng dân sự, hay lao động, hợp đồng thương mại luôn có sự phong phú và ngày càng thể hiện tính chất quốc tế. Tính quốc tế thể hiện ở việc giao kết và thực hiện hợp đồng luôn có sự tham gia của chủ thể nước ngoài, hoặc liên quan đến hàng hóa, dịch vụ, tài sản ở nước ngoài. Chính vì thế, việc xác lập điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại càng thể hiện ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt. Theo tác giả luận văn, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xác lập các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại được thể hiện cụ thể như sau.

1.4.1. Bảo đảm hợp đồng thương mại thực sự là kết quả chứa đựng ý chí đích thực của các bên và phục vụ lợi ích cho các bên

Để bảo đảm hợp đồng thương mại thực sự là kết quả của sự gặp gỡ ý chí đích thực, trong sáng và thiện chí của các bên; ông thời, bảo đảm rằng nó sẽ là phương tiện để mưu cầu lợi ích của các bên, cần phải có quy tắc bắt buộc mỗi bên tham gia phải có khả năng nhận thức về mặt tư

¹ Hoàng Thị Kim Quế, Một số suy nghĩ về mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức trong hệ thống điều chỉnh xã hội, Nhà nước và Pháp luật, số 7 (135)/ 1999, trang 13-17.

duy. Nếu một chủ thể không bảo đảm điều kiện về năng lực nhận thức, thì nghĩa là hợp đồng đó không thực sự chứa đựng ý chí của họ. Vì đã không có khả năng nhận thức thì nghĩa là việc giao kết đó theo bản năng sinh học. Và vì thế, hợp đồng đó có thể bị lợi dụng để trục lợi mà không thể coi là một hợp đồng đúng nghĩa.

1.4.2. Bảo đảm việc tìm kiếm, trao đổi lợi ích trong lĩnh vực thương mại trên cơ sở tôn trọng pháp luật và giá trị khác

Các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng luôn đặt ra những yêu cầu về nội dung, và mục đích của hợp đồng thương mại là không được vi phạm điều cấm của luật (hay pháp luật), cũng như không được đi ngược lại với những giá trị lớn của xã hội. Như đã phân tích trên, giá trị khác đó chính là nền tảng đạo đức, hoặc là trật tự công cộng, tùy theo từng quan niệm của mỗi hệ thống pháp luật.

1.4.3. Bảo đảm cho hợp đồng thương mại là phương tiện thực hiện quyền tự do của con người

Quyền tự do mà tác giả luận văn nêu ở đây, là quyền tự do ở hai khía cạnh: Tự do định đoạt lợi ích của chính mình trên cơ sở không gây thiệt hại cho người thứ ba, và tự do đưa ra quyết định giao kết hợp đồng hay không.

1.4.4. Góp phần minh bạch hóa thông tin về tài sản cho thị trường và giảm thiểu tranh chấp, và khả năng chứng minh trong giải quyết tranh chấp

Việc minh bạch hóa thông tin về tài sản cho thị trường là vấn đề có ý nghĩa quan trọng. Hiện nay, việc minh bạch hóa thông tin đó được thực hiện bởi giải pháp đăng ký tài sản. Trên cơ sở thông tin chủ thể đăng ký, cơ quan nắm giữ tài sản đó sẽ cung cấp cho thị trường.

1.5. Các nguyên tắc của pháp luật điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

1.5.1. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng

Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng hay còn gọi là *Pacta sunt servanda* trong tiếng La Tinh, có thể diễn đạt ngắn gọn là: *đã hứa thì phải làm*. Ý niệm về nguyên tắc tuân thủ hợp đồng - *pacta sunt servanda* (nguyên tắc hiệu lực bất biến của hợp đồng, còn được dịch là “nguyên tắc bất khả xâm phạm hợp đồng”² cũng gần giống như ‘chữ tín’ trong quan niệm Nho giáo phương Đông. Đây là nguyên tắc được khởi xướng bởi học giả Grotius, tên thật là Rugo de Groot (1583 – 1645) - Nhà cổ vấn luật pháp,

² Dg: Phạm Thái Việt, *Những qui định chung của Luật Hợp đồng ở Pháp, Đức, Anh, Mỹ*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia, Hà Nội, 1993, trang 19.

nhà ngoại giao Hà Lan, tác giả của quyển “*Code du Droit international public*” .

1.5.2. Nguyên tắc đảm bảo cân bằng lợi ích - *rebus sic stantibus* (nguyên tắc nguyên trạng bất biến)

Nguyên tắc *rebus sic stantibus* không phải là vấn đề mới mà đã được biết đến khá sớm trong lịch sử pháp luật hợp đồng hiện đại. Ban đầu, nguyên tắc này được sử dụng trong công pháp quốc tế, theo đó: “*đối với các hiệp ước được ký kết giữa các quốc gia, nếu tình trạng lúc kết ước thay đổi sau này, các quốc gia có quyền chấm dứt những hiệp ước ấy*”. Về sau, nguyên tắc này còn được nhiều học giả xem như là một điều khoản mặc nhiên trong của hợp đồng³. Thực tiễn cho thấy, để tránh sự cực đoan trong việc bảo vệ tính bất biến của hiệu lực hợp đồng, pháp luật nhiều nước cũng như các Bộ nguyên tắc quốc tế về hợp đồng đã tiếp nhận *nguyên tắc đảm bảo cân bằng lợi ích* trong việc điều chỉnh hiệu lực hợp đồng. Nền tảng cơ bản về lý luận và pháp lý của *nguyên tắc đảm bảo cân bằng lợi ích* là nguyên tắc thiện chí, trung thực, hợp tác và nguyên tắc công bằng.

1.5.3. Đánh giá hai nguyên tắc điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Nội dung cốt lõi của *nguyên tắc ‘nguyên trạng bất biến’* là tạo ra cơ chế cho phép điều chỉnh hợp đồng nhằm đảm bảo khả năng tốt nhất để cho hợp đồng tồn tại và tiếp tục được thực hiện một cách bình thường, trên cơ sở có sự bù đắp cho bên bị thiệt thòi nghiêm trọng do sự thay đổi hoàn cảnh mang lại, dựa trên nguyên tắc công bằng.

1.6. Nguồn luật điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại ở Việt Nam

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nhiệm vụ xác lập các quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại không chỉ thuộc về một đạo luật hay một văn bản pháp luật nhất định nào đó, mà liên quan đến rất nhiều lĩnh vực pháp luật. Do vậy, để có cơ sở nghiên cứu các phần tiếp theo ở chương 2, tác giả luận văn sẽ trình bày về nguồn luật điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại theo hệ thống pháp luật Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

³ Vũ Văn Mẫu, *Việt Nam Dân luật - lược khảo*, Quyển II “Nghĩa vụ và khế ước”, Phần thứ nhất: Nguồn gốc của nghĩa vụ, Nxb. Bộ QGGD, Sài Gòn 1963.

Chương 2

ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN

2.1. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam

2.1.1. Điều kiện về năng lực chủ thể của hợp đồng thương mại

Bộ luật Dân sự năm 2015, khi quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng nói chung, trong đó có hợp đồng thương mại, tại điều kiện đầu tiên, có đưa ra quy định “*Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập*”⁴.

2.1.2. Điều kiện về tính tự nguyện của hợp đồng thương mại

Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện*”⁵. Điều luật này cũng được áp dụng cho hợp đồng nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng.

2.1.2.1. Hợp đồng xác lập do nhầm lẫn nghĩa là không tự nguyện

Nhầm lẫn là “*sự không trùng hợp ý chí được thể hiện với mong muốn thật sự của người thể hiện ý chí*”⁶. Hay nói cụ thể hơn, đó là việc một hoặc các bên hình dung sai về sự việc, chủ thể, đối tượng hoặc các nội dung của hợp đồng nên đã xác lập hợp đồng trái với ý nguyện đích thực của mình. Ví dụ: *người mua bảo hiểm tưởng là khi mua bảo hiểm thì được hưởng tiền bảo hiểm trong mọi trường hợp có rủi ro, nhưng thực tế là điều khoản bảo hiểm đã có những loại trừ nên một số loại rủi ro sẽ không được bảo hiểm*. Pháp luật Việt Nam chỉ chấp nhận hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn về nội dung của hợp đồng. Hợp đồng bị nhầm lẫn về nội dung có thể bị vô hiệu theo quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015.

2.1.2.2. Hợp đồng xác lập do bị lừa dối sẽ không bảo đảm điều kiện tự nguyện

“*Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó*”⁷.

2.1.2.3. Hợp đồng thương mại được xác lập do đe dọa, cưỡng ép

2.1.3. Điều kiện mục đích và nội dung của hợp đồng thương mại không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội

⁴ Quốc Hội, Bộ Luật Dân sự năm 2015, Điều 117, Khoản 1 Điều a, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.

⁵ Điều b Khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

⁶ Hoàng Thế Liên (Cb), *Bình luận BLDS Việt Nam (1995)*, tập 1, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, trang 238.

⁷ Đoạn 2 Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều c Khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 đặt ra yêu cầu để có hiệu lực đối với giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng như sau:

“Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội”.

Trong đó, điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng⁸.

2.1.4. Hình thức hợp đồng thương mại phải tuân thủ đúng luật, nếu luật quy định hình thức của hợp đồng thương mại là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Khoản 2 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nếu luật quy định”.

Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự 2015 cũng quy định về hình thức của giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng nói riêng:

2.1.5. Xảy ra điều kiện có hiệu lực mà các bên thỏa thuận

Như chương 1 đã nêu, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại không chỉ bao gồm các điều kiện về năng lực chủ thể, về nội dung và mục đích của hợp đồng, về tính tự nguyện, về hình thức của hợp đồng mà còn phải xem xét điều kiện có hiệu lực mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2.1.6. Bảo đảm hợp đồng chính không bị vô hiệu

Về mặt lý luận, như chương 1 luận văn đã nêu, trong trường hợp xem xét hợp đồng phụ, cần phải bảo đảm nguyên tắc là hợp đồng chính của nó có hiệu lực thì bản thân hợp đồng thương mại đó mới có hiệu lực. Trong trường hợp hợp đồng chính đã bị coi là vô hiệu thì hợp đồng phụ không thể coi là có hiệu lực. Bởi lẽ, hợp đồng phụ này sinh ra là nhằm phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng chính cho nên không thể có hiệu lực độc lập với hợp đồng chính.

2.2. Những hạn chế của pháp luật hiện hành và thực tiễn thực hiện

Theo tác giả luận văn, pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng vẫn đề vừa nêu còn tồn tại một số hạn chế sau đây:

Thứ nhất, các diễn đạt của Điều 117 Bộ luật Dân sự hiện hành chưa khoa học, khó hiểu, có khả năng hiểu nhầm

⁸ Điều 123 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

Thứ hai, Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 chưa có tầm bao quát các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, dẫn tới khó khăn trong áp dụng

Thứ ba, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại trong trường hợp đóng vai trò là hợp đồng phụ chưa được luật quan tâm khẳng định rõ.

Bốn là, thực tiễn áp dụng pháp luật đang chưa phân biệt rõ điều kiện về năng lực pháp luật của chủ thể hợp đồng thương mại với điều kiện về nội dung, mục đích của hợp đồng thương mại

Thứ năm, pháp luật hiện hành chưa làm rõ thế nào là tính tự nguyện, nên trong thực tiễn áp dụng còn chưa có cách áp dụng thống nhất về điều kiện “tự nguyện” trong hợp đồng thương mại

Thứ sáu, việc xác định điều kiện về hình thức để hợp đồng thương mại có hiệu lực đang có nhiều khía cạnh chưa thống nhất với nhau và chưa thống nhất với luật.

Thứ bảy, không quy định cụ thể những loại hợp đồng nào phải tuân thủ điều kiện hình thức.

Thứ tám, coi nhẹ vai trò của công chứng, chứng thực, tạo kẽ hở cho các đối tượng trốn thuế, trốn tránh nghĩa vụ bằng cách để trống thông tin tại thời điểm giao dịch.

Thứ chín, quá nhiều văn bản dưới luật vẫn quy định về hình thức của hợp đồng khiến cho quá trình áp dụng pháp luật không thống nhất, tùy tiện

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Đối với việc hoàn thiện pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, theo tác giả luận văn, cần hoàn thiện các quy định sau đây.

3.1.1. Sửa đổi cấu trúc, diễn đạt lại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015

Như chương 2 đã nêu, một trong những bất cập hết sức căn bản của Bộ luật Dân sự khi quy định về các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng nói chung, trong đó có hợp đồng thương mại, đó là diễn đạt và cấu trúc điều luật không khoa học, không logic, dẫn tới những ngộ nhận và những cách hiểu khác nhau. Cùng với đó là thiếu tính khái quát cần thiết để khi các luật khác dẫn chiếu, có thể sẽ không được hiểu đúng tinh thần của điều luật.

3.1.2. Bổ sung thêm điều kiện có hiệu lực tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2017

Hoàn thiện quy định này theo hướng vừa nêu, sẽ có những ý nghĩa nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, có tác dụng cảnh báo cao hơn so với việc tác nó điều chỉnh ở nhiều điều luật khác nhau. Khi pháp luật đưa ra cảnh báo về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, các bên có thể có sự tích cực, chủ động để tránh những rủi ro pháp lý có thể xảy ra.

Thứ hai, trong quá trình áp dụng pháp luật, việc hoàn thiện điều luật có sức khoát quát cao như vậy, cũng có ý nghĩa cho việc giảm bớt thời gian nghiên cứu, áp dụng và nhằm đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Thứ ba, khi các luật khác viển dẫn các điều kiện có hiệu lực trong Bộ luật dân sự, sẽ ít bị thiếu sót cho quá trình nhận thức sự viển dẫn đó.

3.1.3. Hoàn thiện lại Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015

Như chương 2 luận văn đã phân tích, Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về mối quan hệ hiệu lực giữa hợp đồng chính và hợp đồng phụ: “Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ...”. Và chính quy định này là rất khó hiểu trong thực tế. Do vậy, cần phải hoàn thiện quy định này bảo đảm dễ hiểu, dễ áp dụng trong thực tế.

3.1.4. Cần xây dựng để bổ sung khái niệm “tự nguyện” trong Bộ luật dân sự năm 2015 nhằm bảo đảm áp dụng có hiệu quả trong việc xác định điều kiện về tính tự nguyện của hợp đồng thương mại

Như chương 2 đã phân tích cho thấy thực trạng pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, các quy phạm điều chỉnh đến điều kiện về tính tự nguyện còn chưa cho phép kết luận tính tự nguyện có nội dung, nội hàm như thế nào?

3.1.5. Hoàn thiện lại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015

Như mục 3.1. đã nêu, Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 đã xem nhẹ vai trò của công chứng, dẫn đến việc thiếu sự kiểm soát, tạo kẽ hở để thương nhân và bên khác của hợp đồng thương mại trốn tránh nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Đồng thời, điều luật này còn thiếu đồng bộ với các luật khác khi quy định về hình thức bắt buộc của hợp đồng.

3.2. Nhóm các giải pháp nâng cao hiệu quả trong thực tiễn thực hiện pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng

Ngoài các giải pháp hoàn thiện pháp luật đã được nêu ở mục 3.1, theo tác giả luận văn, chúng ta cần có một số giải pháp khác kết hợp, nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định hiện hành về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại. Cụ thể như sau.

3.2.1. Chánh án ban hành án lệ, hoặc Hội đồng thẩm phán ban hành Nghị quyết hướng dẫn xác định điều kiện thiếu năng lực pháp luật khi giao kết hợp đồng thương mại

Do vậy, để nâng cao hiệu quả áp dụng đối với vấn đề này trong thời gian tới, theo tác giả luận văn, có thể thực hiện một trong hai phương án sau.

Thứ nhất, Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao tuyển chọn và công bố án lệ về việc hợp đồng thương mại vô hiệu do chủ thể không có năng lực pháp luật. Từ đó dựa vào đó để các tòa địa phương nghiên cứu áp dụng cho thống nhất.

Thứ hai, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, với thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của mình, ban hành Nghị quyết để hướng dẫn về cách xác định các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng. Trong đó, phải đặc biệt coi trọng việc đưa ra tiêu chí, ví dụ để phân biệt không có năng lực pháp luật, và vi phạm điều cấm của luật. Dựa trên cơ sở đó, tòa án địa phương áp dụng đúng, thống nhất vấn đề này.

3.2.2. Hướng dẫn tòa án địa phương về cách thức xác định điều kiện về hình thức đối với từng nội dung của hợp đồng thương mại

Như vậy, trường hợp hợp đồng thương mại có đủ 12 nội dung theo quy định của luật kinh doanh bất động sản và đã được công chứng, còn các nội dung khác có thỏa thuận nhưng không công chứng, thì các thỏa thuận không công chứng đó có bị coi là vi phạm điều kiện về hình thức để hợp đồng thương mại có hiệu lực hay không?

3.2.3 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao cần giải thích cho các tòa địa phương về ảnh hưởng của hình thức hợp đồng thương mại, tới hiệu lực của hợp đồng thương mại

3.2.4 Tổ chức quán triệt và thống nhất việc xác định luật là nguồn duy nhất điều chỉnh về hình thức của hợp đồng

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

PHẦN KẾT LUẬN

Theo mục tiêu nghiên cứu đã xác định ban đầu, chương 1 luận văn, với mục tiêu làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản có liên quan đến đề tài, đã làm rõ các vấn đề sau. Thứ nhất, đưa ra các khái niệm hợp đồng, khái niệm hợp đồng thương mại, khái niệm hiệu lực của hợp đồng thương mại và khái niệm điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

Chương 1 luận văn cũng đã phân tích chỉ rõ, ở góc độ lý luận, có 6 điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại gồm: điều kiện về chủ thể, điều kiện về tính tự nguyện; điều kiện về mục đích và nội dung của hợp đồng thương mại; điều kiện về hình thức của hợp đồng thương mại; điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại mà các bên thỏa thuận; điều kiện hiệu lực của hợp đồng chính. Chương 1 cũng đã làm rõ vai trò, tầm quan trọng của việc xác lập điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, đồng thời, xác định được nguồn luật điều chỉnh về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

Chương 2 luận văn phân tích và làm rõ 9 hạn chế bất cập trong pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng các quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại. Thứ nhất, các diễn đạt của Điều 117 Bộ luật Dân sự hiện hành chưa khoa học, khó hiểu, có khả năng hiểu nhầm. Thứ hai, Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 chưa có tầm bao quát các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, dẫn tới khó khăn trong áp dụng. Thứ ba, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại trong trường hợp đóng vai trò là hợp đồng phụ chưa được luật quan tâm khẳng định rõ. Bốn là, thực tiễn áp dụng pháp luật đang chưa phân biệt rõ điều kiện về năng lực pháp luật của chủ thể hợp đồng thương mại với điều kiện về nội dung, mục đích của hợp đồng thương mại. Thứ năm, pháp luật hiện hành chưa làm rõ thế nào là tính tự nguyện, nên trong thực tiễn áp dụng còn chưa có cách áp dụng thống nhất về điều kiện “tự nguyện” trong hợp đồng thương mại. Thứ sáu, việc xác định điều kiện về hình thức để hợp đồng thương mại có hiệu lực đang có nhiều khía cạnh chưa thống nhất với nhau và chưa thống nhất với luật. Thứ bảy, không quy định cụ thể những loại hợp đồng nào phải tuân thủ điều kiện hình thức. Thứ tám, coi nhẹ vai trò của công chứng, chứng thực, tạo kẽ hở cho các đối tượng trốn thuế, trốn tránh nghĩa vụ bằng cách để trống thông tin tại thời điểm giao dịch. Thứ chín, quá nhiều văn bản dưới luật vẫn quy định về hình thức của hợp đồng khiến cho quá trình áp dụng pháp luật không thống nhất, tùy tiện.

Chương 3 luận văn đã nghiên cứu và đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề đã phát hiện. Có hai nhóm giải pháp đó là giải pháp hoàn thiện pháp luật hiện hành về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại và nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.

Đối với nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, gồm có 5 giải pháp. Một là, sửa đổi cấu trúc, diễn đạt lại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Hai là, bổ sung thêm điều kiện có hiệu lực tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2017. Ba là, hoàn thiện lại Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015. Bốn là, cần xây dựng để bổ sung khái niệm “tự nguyện” trong Bộ luật dân sự năm 2015 nhằm bảo đảm áp dụng có hiệu quả trong việc xác định điều kiện về tính tự nguyện của hợp đồng thương mại. Năm là, hoàn thiện lại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại, có 4 giải pháp. Một là, Chánh án ban hành án lệ, hoặc Hội đồng thẩm phán ban hành Nghị quyết hướng dẫn xác định điều kiện thiếu năng lực pháp luật khi giao kết hợp đồng thương mại. Hai là, hướng dẫn tòa án địa phương về cách thức xác định điều kiện về hình thức đối với từng nội dung của hợp đồng thương mại. Ba là, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao cần giải thích cho các tòa địa phương về ảnh hưởng của hình thức hợp đồng thương mại, tới hiệu lực của hợp đồng thương mại. Bốn là, tổ chức quán triệt và thống nhất việc xác định luật là nguồn duy nhất điều chỉnh về hình thức của hợp đồng.